

TIẾP CẬN VĂN HÓA VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Bạch Tân Sinh¹

Viện Chính sách và Quản lý

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

“Một điều đã trở nên rõ ràng trong thập kỷ qua là mặc dù sự phát triển bền vững đã tạo ra những diễn đàn tranh luận mang tính toàn cầu về chính trị môi trường, nhưng chúng ta không thể cho rằng những tranh luận đó sẽ tạo ra những kết quả tốt hơn. Đằng sau tất cả sự đồng thuận là những hệ quy chiếu khác nhau truyền cảm hứng cho cách thức mà ở đó các nền văn hóa khác nhau phải đối mặt với những thách thức tiềm ẩn trong phát triển bền vững. Sự khác biệt như vậy trong các hệ quy chiếu văn hóa hiện hành dẫn đến xung đột môi trường trong chính trị môi trường” (Hajer và Fischer, 1999: 07).

Tóm tắt:

Cho đến gần đây, nghiên cứu về thể chế thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào vai trò của nhà nước và doanh nghiệp - hai nhóm tác nhân xã hội chính tham gia vào việc định hình con đường phát triển của Việt Nam. Bài viết phân tích sự xung đột văn hóa giữa ba nhóm tác nhân xã hội (nhà nước, doanh nghiệp và xã hội công dân) về con đường phát triển bền vững ở Việt Nam từ góc độ văn hóa về môi trường và phát triển. Bài viết lập luận rằng, cách tiếp cận văn hóa về môi trường và phát triển được xem là một cách tiếp cận mới khác với cách tiếp cận truyền thống, sẽ cung cấp một cách nhìn mới về động lực của chính sách liên quan đến môi trường và phát triển đã được thực hiện cùng với phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Thể chế; Môi trường; Phát triển bền vững; Tiếp cận văn hóa.

Mã số: 23011601

A CULTURAL DIMENSION APPROACH TO ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT PROMOTING SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Summary:

Until recently, research on institutions promoting sustainable development in Vietnam has mainly focused on the role of the state and business - the two main groups of social actors involved in shaping the development path of Vietnam. The article analyzes the cultural conflict between three groups of social actors (state, business and civil society) on the path

¹ Liên hệ tác giả: sinhbt@gmail.com

of sustainable development in Vietnam from cultural perspectives on environment and development. The article argues that the cultural approach to environment and development is considered as a new approach different from the traditional approach, will provide a new perspective on the dynamics of policy related to the environment and development, which has been implemented together with sustainable development in Vietnam.

Keywords: *Institutions; Environment; Sustainable development; Cultural approach.*

1. Dẫn nhập

Cho đến gần đây, các nghiên cứu về thể chế ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào vai trò của chính phủ và doanh nghiệp - hai nhóm tác nhân xã hội chính định hình sự phát triển của Việt Nam, tiếp cận chủ yếu từ góc độ quản lý hành chính công và tăng trưởng kinh tế dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên có một phần quan tâm đến tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế đến xã hội và môi trường. Gần đây, nhận thức về vai trò của văn hóa đối với phát triển đã nhận được sự quan tâm về chính trị ở cấp cao nhất và được nhấn mạnh tại Hội thảo khoa học cấp quốc gia với chủ đề “80 năm Đề cương về văn hóa Việt Nam (1943-2023) - Khởi nguồn và động lực phát triển” do Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch đồng tổ chức với Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ngày 27/02/2023 tại Hà Nội với tư tưởng “văn hóa soi đường cho quốc dân đi”². Bài viết này phân tích sự xung đột văn hóa giữa ba nhóm tác nhân xã hội (nhà nước, doanh nghiệp và xã hội công dân) về con đường phát triển bền vững ở Việt Nam từ góc độ văn hóa về môi trường và phát triển.

Ở Việt Nam cho đến nay, quá trình ra quyết định gắn với quy hoạch phát triển chủ đạo mang tính tập trung cao và phân vùng, xuất phát từ di sản của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây. Các kế hoạch phát triển chủ yếu do Chính phủ chi phối và gần đây là các tác nhân kinh tế-xã hội mới nổi. Một bộ phận các tổ chức công dân hoặc phi chính phủ vẫn đang ở giai đoạn đầu hình thành và mới chỉ đóng vai trò hạn chế trong việc định hình con đường phát triển của Việt Nam. Sự tham gia của cộng đồng vào việc lập kế hoạch thường được xem là chưa cần thiết, tốn thời gian và có rất ít chỗ cho sự tham gia của công chúng vào việc xem xét kỹ lưỡng và ảnh hưởng đến việc ra quyết định của Chính phủ³.

² Phát biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội ngày 24/11/1946. Tư tưởng này của Người vẫn còn nguyên giá trị, cần tiếp tục quán triệt, vận dụng có hiệu quả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

³ Một tổng quan tài liệu về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và quy hoạch môi trường của Doberstein (*Doberstein, 1998*) đã trình bày bối cảnh xã hội, chính trị và thể chế của quy hoạch phát triển và cách thức mà bối cảnh đó ảnh hưởng đến nỗ lực thực hiện các quy trình lập kế hoạch môi trường như ĐTM. Các vấn đề mà Doberstein thảo luận cho các nước đang phát triển rất giống với những gì Việt Nam đang đối mặt.

Bản chất của phát triển ở Việt Nam sẽ phụ thuộc vào việc ai là lực lượng chính trị và xã hội chính quyết định loại hình phát triển mà Việt Nam sẽ đi theo. Phát triển là một quá trình chính trị và trong quá trình đó, tính hợp lý khi ra quyết định thường xuất phát chủ yếu từ những cân nhắc về quyền lực chính trị, chứ không phải từ thông tin thu được từ các nghiên cứu đánh giá về sự phát triển.

2. Khung khái niệm nghiên cứu phát triển bền vững ở Việt Nam: cách tiếp cận văn hóa về môi trường và phát triển

Các kế hoạch và chương trình phát triển thường là kết quả của việc giải quyết hoặc khẳng định xung đột giữa các lợi ích phát triển của các nhóm chủ thể khác nhau đại diện cho ba nhóm tác nhân xã hội chính bao gồm: Chính phủ, doanh nghiệp và xã hội công dân (*Jamison và Baark, 1990*). Tùy thuộc vào nền tảng thể chế và định hướng nhận thức luận của họ, các nhóm tác nhân xã hội khác nhau này tiếp thu và diễn giải các quan niệm khác nhau về phát triển, mang theo những tác động đối với các hành động của chính họ trong quá trình phát triển. Các tác nhân xã hội khác nhau này với những lợi ích mâu thuẫn nhau tạo thành những tương tác năng động giữa họ ảnh hưởng đến những quá trình ra quyết định, trong đó, các kế hoạch phát triển được hình thành và phát triển.

Không có định nghĩa duy nhất về xã hội công dân. Thuật ngữ này có một lịch sử khái niệm lâu dài và liên tục phát triển, nếu không muốn nói là gây tranh cãi (*Wapner 1998*). Đối với sự hình thành ban đầu sau Hegel, xã hội công dân được định nghĩa là “lĩnh vực tham gia xã hội tồn tại ở trên cá nhân nhưng ở dưới nhà nước” và “một mạng lưới phức tạp của các hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa dựa trên tình bạn, gia đình, thị trường và liên kết tự nguyện” (*Wapner, 1998: 510*). Khái niệm đáng chú ý nhất là khái niệm do Gramsci và Parsons đề xuất, đã đưa ra một mô hình với ba hợp phần cấu thành phân biệt xã hội công dân với chính phủ và doanh nghiệp (*Gramsci, 1971*). Khái niệm do Gramsci đưa ra phù hợp với cách phân loại xã hội thành ba khu vực - chính phủ, doanh nghiệp và xã hội công dân.

Để hiểu được quá trình chuyển đổi từ phát triển truyền thống trong suốt những năm 1960 và 1970 sang phát triển bền vững được thúc đẩy trong suốt năm thập niên vừa qua và hàm ý của nó đối với những mâu thuẫn và xung đột văn hóa giữa ba nhóm tác nhân tham gia vào quá trình này, chúng ta cần xây dựng một số khung khái niệm. Trước tiên phải kể đến khung khái niệm được *Jamison và Baark (1990)* và *Elzinga và Jamison (1995)* xây dựng, được sử dụng để nghiên cứu các khía cạnh văn hóa của chính sách KH&CN. Ngoài ra, khái niệm được *Jamison, Eyerman và Cramer (1990)*; *Eyerman và Jamison (1991)* xây dựng, được sử dụng để nghiên cứu khía cạnh của khung nhận thức về phong trào môi trường ở Thụy Điển, Đan Mạch và Hà Lan.

Khung khái niệm dưới đây đã được xây dựng dựa trên hai khung khái niệm nói trên, nhằm xem xét xung đột văn hóa giữa ba nhóm tác nhân xã hội thể hiện ở ba cấp độ/khía cạnh trong quá trình chuyển đổi hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam (Hình 1).

Lĩnh vực xã hội Khía cạnh	Chính phủ	Doanh nghiệp	Xã hội công dân
Ý tưởng / tranh luận	Tăng trưởng kinh tế bền vững.	Tăng trưởng kinh doanh bền vững.	Sinh kế bền vững và phát triển cộng đồng.
Công nghệ / vật chất	Đánh giá tác động.	Sản xuất sạch hơn/công nghệ sạch.	Tiếp cận và kiểm soát tài nguyên.
Tổ chức / vận hành	Mạng lưới với các tổ chức hành chính.	Quản lý doanh nghiệp.	Sự tham gia của công chúng và tham dự của cộng đồng.

Nguồn: Bạch Tân Sinh (1998)

Hình 1. Khung khái niệm: Xung đột văn hóa giữa các tác nhân xã hội.

Liên quan đến các khía cạnh văn hóa của chính sách KH&CN, *Jamison và Baark (1990)* đã phân biệt ba loại hình “văn hóa chính sách” bao gồm “văn hóa hành chính”, “văn hóa kinh tế”, “văn hóa hàn lâm” và lập luận rằng “trong thực tế, chúng thường gắn bó với nhau trong quá trình hoạch định chính sách, tuy nhiên, vì mục đích phân tích, rất hữu ích nếu tách chúng thành một văn hóa tồn tại độc lập một cách “lý tưởng”. Chúng tồn tại chủ yếu dưới dạng các hành lang lợi ích hoặc mạng lưới thể chế, và do đó, có ảnh hưởng đáng kể đến việc hoạch định chính sách trong thực tiễn” (*Jamison và Baark, 1990: 32*). Khung phân tích này gần đây đã được mở rộng bằng cách thêm một loại hình thứ tư, đó là loại hình “văn hóa công dân” hay “văn hóa công cộng” (*Elzinga và Jamison, 1995*) và đã được áp dụng cho Việt Nam (*Bạch Tân Sinh 2020*). Đối với *Elzinga và Jamison*, bốn nền văn hóa chính sách này “cùng tồn tại trong mỗi xã hội, cạnh tranh nguồn lực và ảnh hưởng, tìm cách thúc đẩy KH&CN theo những hướng cụ thể”, mỗi nền văn hóa chính sách có “nhận thức riêng về chính sách, bao gồm các học thuyết, ý thức hệ về lợi ích và lý tưởng khoa học, cũng như một loạt các mối quan hệ khác với những người nắm giữ quyền lực chính trị và kinh tế”. Mặc dù khái niệm văn hóa chính sách không liên quan trực tiếp đến khung khái niệm, nhưng nó rất hữu ích trong việc cung cấp một mô hình để nghiên cứu các khía cạnh văn hóa của bốn nhóm tác nhân xã hội (nghiên cứu hàn lâm, chính phủ, doanh nghiệp và xã hội công dân).

Khái niệm về các khía cạnh của mỗi quan tâm tri thức (ý tưởng, công nghệ và tổ chức) do Jamison và Eyerman phát triển để nghiên cứu thực tiễn phát triển phong trào môi trường được sử dụng để mô tả ba cấp độ (diễn thuyết / tranh luận, công nghệ và tổ chức), trong đó, xung đột giữa bốn nhóm tác nhân xã hội (nghiên cứu hàn lâm, chính phủ, doanh nghiệp và xã hội công dân) xảy ra. Ở cấp độ vũ trụ học/hoặc diễn thuyết, thế giới quan của các nhóm tác nhân xã hội đối với sự phát triển và môi trường, mối quan hệ qua lại của chúng có thể được tìm thấy trong các văn bản, chương trình, sách, bài báo cụ thể. Ở cấp độ vật chất hoặc công nghệ, người ta có thể tìm thấy bản chất của cuộc tranh luận ở mức độ cụ thể, ví dụ như trong các loại công nghệ, sản xuất và tiêu dùng khác nhau. Và ở cấp độ tổ chức hoặc vận hành, người ta có thể tìm ra cách mà những ý tưởng được thảo luận ở cấp độ diễn thuyết/ tranh luận được chuyển thành các hoạt động thực tiễn ở cấp độ công nghệ.

2.1. Cấp độ vũ trụ học - diễn thuyết

Xung đột văn hóa giữa các nhóm tác nhân xã hội khác nhau xảy ra trong quá trình chuyển đổi sang phát triển bền vững có thể thấy ở ba cấp độ. Ở cấp độ vũ trụ học - diễn thuyết, các lĩnh vực xã hội được phân biệt trên cơ sở các giá trị định hoặc niềm tin thế giới quan cơ bản khác nhau liên quan đến sự phát triển, môi trường và các mối quan hệ qua lại của chúng, các cách giải thích khác nhau đối với học thuyết mới về tính bền vững. Kể từ khi ban hành NEPSD (Kế hoạch Môi trường Quốc gia và Phát triển Bền vững) vào cuối năm 1991 và đặc biệt là sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất Rio vào tháng 6 năm 1992, khái niệm phát triển bền vững đã được chính phủ, doanh nghiệp và xã hội chấp nhận rộng rãi ở Việt Nam, nhưng được hiểu theo cách rất khác nhau. Đối với Chính phủ và doanh nghiệp, phát triển bền vững thường được hiểu tương ứng là tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, trong đó tập trung tăng trưởng công nghiệp nhanh và bền vững.

Ở Việt Nam, giá trị cơ bản về sự phát triển chủ đạo bao gồm chính phủ, doanh nghiệp và một phần lớn các cơ sở nghiên cứu khoa học là phù hợp với cách tiếp cận nhân học về tính bền vững. Nó ủng hộ tăng trưởng theo mô hình phát triển của phương Tây dựa trên thương mại tự do quốc tế, tối đa hóa sản lượng và mở rộng các nền kinh tế riêng lẻ, địa phương và quốc gia, được đo bằng GNP. Trường phái “ủng hộ tăng trưởng” lập luận rằng “cách tốt nhất để cung cấp cho các thế hệ tương lai là khai thác tài nguyên chứ không phải bảo tồn chúng. Các lực lượng thị trường và sự khéo léo của con người sẽ luôn giải quyết tình trạng thiếu hụt bằng cách cung cấp các giải pháp giúp chúng ta khá giả hơn so với trước đây” (Parnwell và Bryant, 1996). Quan điểm này đặt niềm tin vào cơ chế thị trường và sự tiến bộ, chuyển giao công nghệ (MOSTE và NISTPASS, 1996) và vào phản ứng của con người trước các áp lực môi trường để tạo ra hoàn cảnh thay đổi. Chính phủ phải đảm bảo các điều kiện

để tiếp tục tăng trưởng kinh tế. Quan điểm chính thống vẫn đặt tăng trưởng kinh tế là ưu tiên hàng đầu trong chương trình nghị sự phát triển. Cách tiếp cận tăng trưởng và chủ nghĩa môi trường với thị trường tự do đã được chính phủ và doanh nghiệp ủng hộ và thúc đẩy (*Đào Thế Tuấn, 1992; Nguyễn Thị Hiền, 1998*).

Nhìn vào Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 được trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 12 năm 1996 có thể thấy, trọng tâm của chiến lược là các vấn đề “liên quan đến phát triển kinh tế-xã hội và chính trị của đất nước, chưa phải là mối quan tâm đến phát triển bền vững” (*MPI và UNDP, 1997: 17*). Ở Việt Nam, một văn kiện như vậy được coi là quan trọng nhất và mang tính chiến lược đối với một quốc gia trong việc định hướng sự phát triển trong tương lai. Trong nội dung chính của tài liệu chiến lược (Phần ba) mang tên “Định hướng phát triển trong các lĩnh vực chính” gồm mười (10) chương, không thấy đề cập đến tài liệu tham khảo hoặc định hướng liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Rõ ràng khi trình bày các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2020, Văn kiện đã chú ý đến kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh nhưng chưa đề cập đến những thách thức về môi trường mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình phát triển, như đã công bố rằng (*MPI và UNDP, 1997: 27*):

“Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là phát triển nước Việt Nam thành một nước công nghiệp với cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế phù hợp, hệ thống sản xuất tiên bộ, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh ổn định, dân cư khá giả, đất nước giàu mạnh, xã hội bình đẳng, văn minh,... Đến năm 2020, chúng ta phải nỗ lực hết mình để đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp”.

Các vấn đề được nêu rõ trong tài liệu là quan trọng, nhưng để cải thiện mức sống và điều kiện sống, chiến lược phát triển đất nước phải bao gồm khái niệm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và nhấn mạnh việc lồng ghép các mối quan tâm về môi trường vào quá trình ra quyết định kinh tế-xã hội ở tất cả các cấp. Cho đến nay, cuộc tranh luận và triển khai thực tế về phát triển bền vững, hiện đại hóa sinh thái ở cấp độ tranh luận và cấp độ hoạt động chủ yếu bị chi phối bởi hai nhóm tác nhân xã hội đó là chính phủ và doanh nghiệp, để lại một chút khả năng của nhóm tác nhân xã hội công dân tham gia vào việc hình thành “*văn hóa phản biện*” (*critique culture*) của sự phát triển chính thống. “*Văn hóa phản biện*” đề cập đến “*những cách nói khác nhau trong các tranh luận về môi trường và đề xuất những phương thức khác nhau với thiên nhiên*” (*Hajer và Fischer, 1999:7*). Tuy nhiên, gần đây, một số ít các tổ chức mới đại diện cho xã hội công dân ở Việt Nam, ví dụ như các nhà báo, nhà văn, nhà khoa học cấp tiến, các tổ chức cộng đồng địa phương đã tham gia

vào cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa phát triển và môi trường, thách thức các phương thức phát triển và kinh doanh thông thường, từ đó đề xuất các lựa chọn thay thế. Trong bài “Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển” (Báo Văn hóa), nhà khoa học Nguyễn Thị Hiền đã phân tích mặt trái của phát triển (Nguyễn Thị Hiền, 1998):

“Trong khi nước Anh biến nơi sinh ra Shakespeare thành trung tâm du lịch thu hút hàng triệu du khách đến khu vực này mỗi năm,... Ở Việt Nam, vì lợi nhuận trước mắt mà những ngọn núi vốn được coi là địa danh lịch sử đã bị khai thác để sản xuất xi măng. Nếu kiểu khai thác chỉ nhằm mục đích lợi nhuận này không được kiểm soát, chúng ta sẽ phải trả giá đắt hơn cho những khoản lợi nhuận thu được ngày hôm nay”.

Căng thẳng giữa Chính phủ/doanh nghiệp và người dân cũng có thể được nhìn thấy từ tính bền vững mang tính mâu thuẫn trong các hoạt động phát triển và ý tưởng thúc đẩy ngành công nghiệp “xanh”. Ví dụ, việc Chính phủ và doanh nghiệp khuyến khích xây dựng nhà máy thủy điện mang tính tái tạo “xanh” đã làm suy yếu sinh kế bền vững của những người dân phải tái định cư và sự thay đổi căn bản của hệ sinh thái mà sinh kế của họ phụ thuộc vào. Nhật Ninh trong các bài báo đăng trên Báo Nhân dân năm 1991 đề cập đến những tác động tiêu cực và nguy cơ của KH&CN hiện đại đối với xã hội, đặc biệt là tác động của các dự án phát triển công nghệ quy mô lớn (Nhật Ninh, 1991):

“Các nhà khoa học, công nghệ, thậm chí cả các nhà quản lý, chính trị gia đều lạc quan trước những kết quả đạt được của KH&CN hiện đại, muốn nhanh chóng ứng dụng vào sản xuất để đáp ứng các mục tiêu kinh tế-xã hội. Ví dụ, việc xây dựng các nhà máy thủy điện và nhiệt điện là yêu cầu cần thiết của xã hội và là mục tiêu kinh tế cần đạt được. Nhà máy Thủy điện Sông Đà và Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại đã phát điện cho khu vực phía Bắc, các dự án tương tự khác đang được xây dựng để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Nhưng trong khi những mục tiêu này đã đạt được thì những mục tiêu khác lại không - có điện nhưng môi trường sinh thái đang bị suy thoái và ô nhiễm, và các điều kiện liên quan đến sinh kế của họ không được giải quyết đúng mức”.

Một ví dụ khác là ý kiến phản biện của Thái Văn Trung, một chuyên gia lâm nghiệp được đào tạo tại Pháp (ông được một số người coi là “người lãnh đạo phong trào xanh non trẻ của Việt Nam”) về việc xây dựng một sân gôn và khu giải trí xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh. Các chữ ký từ nhiều nhà khoa học hàng đầu đã được thu thập để phản đối những thay đổi mới về cảnh quan bởi các dự án đầu tư nước ngoài (Hiebert, 1992).

Tính bền vững mang tính cạnh tranh khác liên quan đến sự căng thẳng giữa phát triển và khai thác di sản văn hóa ở tỉnh Quảng Ninh. Các nhà khoa học đã tích cực trong cuộc tranh luận này. Vào tháng 7 năm 1998, các thành viên

của Hiệp hội các nhà sử học quốc gia và Trung tâm Bảo tồn Di tích Lịch sử đã công khai phê phán việc mở rộng hoạt động khai thác than tại một khu vực được Chính phủ chỉ định là di tích lịch sử quốc gia. Trong bức thư ngỏ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, ông Trần Quốc Vượng, một giáo sư văn hóa, lịch sử nổi tiếng ở Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng với nhiều giáo sư, tiến sĩ ở Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) đã chỉ ra chức năng của Yên Tử là trung tâm của Phật giáo Việt Nam, ông Vượng cho rằng:

“Tôi và các đồng nghiệp của chúng tôi có thể nghĩ một cách ngắn hạn rằng thiệt hại về kinh tế của việc khai thác than mà các bạn đang khai thác hiện nay là đáng tiếc vì đất nước chúng ta vẫn còn nghèo và cần nhiều tài nguyên thiên nhiên hơn. Nhưng đất nước này như Nguyễn Trãi đã từng nói là “một đất nước có bề dày truyền thống văn hiến” và bây giờ chúng ta đang chuẩn bị kỷ niệm Thủ đô Thăng Long - Hà Nội 1000 năm và Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm. Điều đó có nghĩa là Chính phủ và nhân dân hết sức coi trọng, coi văn hóa là nhân tố nội sinh để phát triển như nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười từng nói, hay nói theo cách nói của UNESCO, văn hóa là động lực của phát triển. Vậy mà nạn khai thác khoáng sản trái phép ở Yên Tử vẫn chưa được giải quyết, nay lại được thông báo UBND xã có quyết định mở hai mỏ ở khu vực này, chúng tôi lo lắng vô cùng. Theo Hiến pháp Việt Nam, chúng ta là công dân bình thường làm chủ đất nước thông qua hệ thống chính trị của Chính phủ, vì vậy, tôi xin chân thành bày tỏ ý kiến và kính mong đồng chí Chủ tịch UBND và các cơ quan hữu quan tỉnh Quảng Ninh quan tâm chú ý đến vấn đề này. Nếu quốc gia muốn bảo vệ văn hóa, quốc gia đó có thể phải hy sinh một số lợi ích kinh tế. Nhưng nếu vì lợi ích kinh tế mà địa điểm văn hóa lịch sử bị phá hủy thì các bạn phải tự chịu trách nhiệm về những quyết định của mình đối với thế hệ hiện tại và mai sau” (Trần Quốc Vượng, 1998).

Bức thư ngỏ này đã được đăng trên báo Văn hóa và được phát hành rộng rãi. Kết quả của cuộc tranh luận này, Ủy ban Nhân dân cùng với Tập đoàn Than Việt Nam đã phải tổ chức một cuộc họp báo để trả lời các ý kiến phản biện.

Ông Nguyễn Khắc Viện, một trong những nhà nghiên cứu xã hội cấp tiến nói lên mối quan ngại về sự liên minh giữa các lĩnh vực kinh tế và chính phủ trong việc kiểm soát sự phát triển và sự cần thiết phải có một lực lượng đối kháng để bảo vệ lợi ích của công chúng trong nền kinh tế thị trường. Trong một bức thư ngỏ Ông Nguyễn Khắc Viện gửi Ông Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc năm 1991, đã nêu vấn đề liên quan đến nhu cầu quản lý một xã hội trong nền kinh tế thị trường mới nổi ở Việt Nam. Trước tiên, ông bày tỏ quan điểm của mình về bản chất của nền kinh tế thị trường, khi nói rằng:

“Kinh tế tư nhân sẽ phát triển; các công ty quốc tế sẽ đầu tư. Đó là xu hướng không thể cưỡng lại, nó sẽ kích thích sự tiến bộ của KH&CN, tạo điều kiện

cho một số người phát triển năng lực của họ. Chủ nghĩa tư bản trong và ngoài nước sẽ chung tay khai thác tài nguyên và sử dụng sức lao động. Để phục vụ loại hình kinh tế đó, sẽ có một bộ máy gồm ba khối: (1) một để quản lý nền kinh tế; (2) một để quản lý (hành chính và an ninh công cộng); và (3) một để quản lý văn hóa và tư tưởng (kiểm soát các phương tiện thông tin và truyền thông).

Vì nó là một nền kinh tế thị trường dựa trên lợi nhuận, nên nói về đạo đức là vô ích. Vì nó là một bộ máy hành chính, nên coi đạo đức là nguyên tắc chỉ đạo của nó cũng không kém phần nhàn rỗi” (Information and Resource Centre, 1991: 05).

Hậu quả của nền kinh tế này, ông Nguyễn Khắc Viện nhận thức được xung đột lợi ích trong các cơ quan hành chính và liên minh được xây dựng giữa các nhóm tác nhân xã hội đại diện cho lợi ích của họ và yêu cầu cần có một năng lực phản biện xã hội nhằm bảo vệ lợi ích của cộng đồng:

“Đối mặt với một guồng máy kinh tế, hành chính và văn hóa mang tính quốc gia, đồng thời, có quan hệ quốc tế (một cán bộ cấp cao trong guồng máy đó sẽ coi mình là người Việt Nam, cũng như người của Mitsubishi, Toyota hay Philips), nhân dân bằng mọi giá phải thành lập Mặt trận dân chủ nhân dân làm lực lượng đối kháng để bảo vệ: (1) tự do, dân chủ; (2) công bằng xã hội; (3) môi trường; và (4) hòa bình. Mặt trận này không chủ trương đấu tranh vũ trang mà phải dùng mọi hình thức đấu tranh dân chủ, và trên hết phải tuyệt đối đòi hỏi và bảo đảm: (1) quyền tự do ngôn luận và chính kiến; (2) tự do liên kết, để tổ chức cuộc sống tự do khỏi những ràng buộc của bộ máy nói trên” (Information and Resource Centre, 1991: 05).

2.2. Cấp độ công nghệ hoặc vật chất

Nếu tính bền vững với tư cách là một học thuyết mới đã hình thành cùng với những thuật ngữ tranh luận ở cấp độ vũ trụ học/tranh luận trong quá trình chuyển đổi xã hội sang phát triển bền vững, thì chính các hoạt động theo đuổi các mục tiêu tương ứng được thiết lập ở cấp độ vũ trụ đã cung cấp cho cuộc tranh luận về bản chất của nó. Ở cấp độ công nghệ, ba nhóm tác nhân xã hội đã triển khai hoạt động cụ thể khác nhau để đạt được tính bền vững.

Đối với các nhóm tác nhân đại diện cho lĩnh vực hành chính, chính phủ - nhóm tác nhân xã hội thứ nhất, đánh giá tác động là cơ chế để lồng ghép các mối quan tâm về xã hội, kinh tế và môi trường vào quy hoạch phát triển kinh tế, do đó, đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong những năm 1990, khái niệm phát triển kinh tế chủ yếu được thảo luận về các mục tiêu phát triển theo hướng hiện đại hóa và công nghiệp hóa như được thể hiện trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 1991-2000 do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII thông qua năm 1991. Đối với nhóm tác nhân đại diện cho lĩnh vực

hành chính, KH&CN, đặc biệt chuyển giao công nghệ được xem là động lực cho phát triển.

Trong khi hầu hết mọi người đặt niềm tin mạnh mẽ vào vai trò của KH&CN đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường trong quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa ở Việt Nam, thì cũng có những ý kiến khác đòi hỏi cần phải đánh giá tác động của công nghệ. Các cuộc tranh luận về loại công nghệ nào mà Việt Nam cần tiếp thu từ nước ngoài đã được nêu rõ trong một số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học khác nhau, nổi bật nhất là Tạp chí Cộng sản xuất bản cuốn sách “Mặt trái của công nghệ” của Peter Townsend tại nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật năm 2018.

Trong khi nhóm tác nhân đại diện cho lĩnh vực hành chính (những người từ các cơ quan chính phủ) đi đầu trong việc thảo luận về những loại công nghệ nào cần thiết để công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, thì có rất ít cuộc tranh luận về công nghệ trong giới doanh nhân. Chính các nhà khoa học môi trường tại các trường đại học thực hiện nghiên cứu về ô nhiễm công nghiệp đã nói về vai trò cần thiết của Chính phủ trong việc khuyến khích phát triển các công nghệ sạch. Chẳng hạn, Đinh Văn Sâm, Giám đốc Trung tâm KH&CN Môi trường (nay là Viện KH&CN Môi trường) thuộc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã phát biểu ý kiến tại buổi lễ trao tặng 2.000 bản áp phích tại Trung tâm “Sản xuất sạch hơn” do Công ty Năng lượng Texaco của Hoa Kỳ tài trợ, Chính phủ cần quan tâm hơn đến sản xuất sạch hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, cũng như bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa (*Trọng Tín, 1997*). Một trong những lý do khiến giới kinh doanh tranh luận về vai trò của KH&CN không nhiều là do doanh nghiệp thiếu động lực tạo ra lợi nhuận thông qua đổi mới công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam. Vấn đề này đã được nghiên cứu bởi một số nghiên cứu tại Viện Quản lý Khoa học và Viện Nghiên cứu Dự báo và Chiến lược KH&CN thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (*Vũ Cao Đàm et al, 1989*).

Tiếp cận và kiểm soát các nguồn tài nguyên cho một sinh kế bền vững là một khía cạnh khác của cuộc tranh luận về công nghệ do xã hội công dân tiến hành. Trong lịch sử lâu đời của mình, nông dân ở Đồng bằng sông Hồng đã phát triển một hệ thống quản lý tài nguyên cộng đồng tại gia đình - mô hình Vườn-Ao-Chuồng VAC (bao gồm vườn nhà (V), ao cá (A) và chuồng trại chăn nuôi trâu/bò (C)). Đây là một hệ thống tái chế khép kín, nơi chất thải của một phần tử của hệ thống có thể được sử dụng làm đầu vào của các phần tử khác, ví dụ như trái cây và rau trồng trong vườn có thể cung cấp thực phẩm cho con người mà còn cung cấp thức ăn cho cá và trồng cây ăn quả. Chất thải phát sinh từ các hộ gia đình và chăn nuôi có thể được sử dụng để làm cho đất trong vườn trở nên màu mỡ hơn và làm thức ăn cho cá. Hệ thống VAC đã

được chứng minh là một hệ thống sống thân thiện với môi trường và năng suất, nơi người nông dân có thể quản lý và kiểm soát các nguồn lực trong hệ thống. VAC đã trở nên phổ biến và dẫn đến một số nghiên cứu mô hình quản lý tài nguyên thiên nhiên ở cấp hộ gia đình ở những vùng miền xuôi. VAC được coi là một công nghệ truyền thống ở nông thôn được tích lũy qua nhiều thế hệ và là một phương pháp thay thế cho nền sản xuất thâm dụng đầu vào hiện đại, sử dụng một lượng lớn phân bón hóa học bằng cách sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sẵn có của địa phương với rất ít chất thải.

2.3. Cấp độ về tổ chức

Giữa lý thuyết và thực hành, giữa cấp độ diễn thuyết và công nghệ là cấp độ tổ chức. Khía cạnh tổ chức phản ánh các sáng kiến được tranh luận ở cấp độ diễn thuyết được chuyển thành các hoạt động thực tiễn ở cấp độ công nghệ.

Đối với *nhóm tác nhân xã hội thứ nhất*, những người đại diện cho lĩnh vực hành chính, mâu thuẫn xảy ra trong các cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm về môi trường và phát triển liên quan đến cách thức họ triển khai thực hiện khái niệm “tăng trưởng kinh tế bền vững” vào trong các kế hoạch và chương trình. Chương trình Hành động Quốc gia về Môi trường và Phát triển Bền vững (NPESD) được Chính phủ thông qua năm 1991 dẫn đến việc thành lập hệ thống quản lý môi trường quốc gia - thành lập Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường (MOSTE) và Cục Môi trường (NEA) ở cấp quốc gia và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (DOSTE) trực thuộc ở 61 tỉnh ở cấp địa phương, và một hệ thống pháp luật bao gồm Luật Bảo vệ Môi trường và một số quy định. Tuy nhiên, cho đến gần đây, vai trò các cơ quan chính phủ đại diện cho các mối quan tâm và lợi ích về môi trường được coi là khá yếu và thường xung đột với các cơ quan định hướng sản xuất theo truyền thống gắn với các chương trình tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy lợi ích phát triển. Ví dụ, yêu cầu thẩm định đánh giá tác động môi trường trước khi cấp giấy phép đầu tư thường bị các cơ quan phát triển và người đề xuất dự án bỏ qua hoặc né tránh. Ngoài ra, hai quy trình lập kế hoạch (phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường) đã được thực hiện theo quy trình riêng biệt, thiếu sự tương tác hoặc lồng ghép.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập Mạng lưới Phát triển Bền vững Quốc gia, trong khuôn khổ Dự án Năng lực 21 của Việt Nam nhằm khắc phục tình trạng thiếu điều phối này. Mạng lưới bao gồm đại diện đến từ các cơ quan khác nhau do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp. Mạng lưới bao gồm không chỉ các quan chức chính phủ mà còn bao gồm các nhà nghiên cứu từ các trường đại học và học viện, cũng như cộng đồng doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện Dự án Năng lực Việt Nam 21 giai đoạn 1995-1998, một số hoạt động đã được thực hiện. Ví dụ, hai chương trình nghiên cứu lớn (Kinh

tế Môi trường và Lập kế hoạch Phát triển Bền vững) đã được thực hiện để xác định các rào cản thể chế đối với nhu cầu lồng ghép môi trường và phát triển ở Việt Nam. Một nỗ lực khác là tổ chức các khóa đào tạo về sàng lọc môi trường cho các nhà quy hoạch phát triển, những người đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định các tác động môi trường tiềm ẩn của các dự án phát triển khi bắt đầu các thủ tục thẩm định, trước khi yêu cầu các bên đề xuất phát triển nộp các nghiên cứu đánh giá tác động môi trường của họ cho các cơ quan môi trường.

Đối với các *nhóm tác nhân xã hội thứ hai đại diện cho doanh nghiệp*, nỗ lực thành lập Hội đồng/ Mạng lưới Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam do WWF và UNDP khởi xướng và được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Năng lực Việt Nam 21 với sự tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Đồng thời, UNIDO cũng đã tham gia vào việc tạo ra một Mạng lưới Phát triển Công nghiệp Bền vững trong khu vực bao gồm Việt Nam và Trung Quốc. Mặc dù chưa hình thành được hai mạng lưới này, nhưng có một dấu hiệu rõ ràng cho thấy sự cần thiết của một mạng lưới có thể chuyển ý tưởng phát triển công nghiệp bền vững thành các hành động do doanh nghiệp thực hiện. Một trong những bước đầu tiên nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp bền vững ở Việt Nam là việc thành lập Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam (VNCPC) vào năm 1998 trong khuôn khổ Dự án Trung tâm Sản xuất sạch Quốc gia UNIDO/UNEP. Trung tâm này được Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ đặt tại Viện KH&CN Môi trường thuộc trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của VNCPC, một số công ty đã cải thiện hoạt động môi trường của mình thông qua việc áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn được trình diễn tại nhà máy, phổ biến thông tin, đào tạo ở cấp công ty (*Việt Nam CPC, 2001*).

Trong khi các nhóm tác nhân xã hội từ khu vực hành chính và doanh nghiệp muốn chứng minh vai trò của mình trong việc xây dựng và thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam, thì *nhóm tác nhân xã hội thứ ba*, đại diện cho lĩnh vực công dân, có cách riêng để tham gia vào việc thực hiện phát triển bền vững. Mạng lưới đầu tiên trong nhóm này là Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE). VACNE được coi là một tổ chức bán phi chính phủ được thành lập ngày 26/11/1988 theo Quyết định số 299/CT của Thủ tướng Chính phủ. Các chức năng chính của VACNE là: (1) cung cấp tư vấn và thẩm định trong các hoạt động phát triển liên quan đến tác động môi trường; (2) tham gia vào giáo dục và nâng cao nhận thức về môi trường; và (3) góp phần xây dựng phong trào dân vận bảo vệ môi trường. VACNE được

chỉ đạo bởi một hội đồng bao gồm chủ yếu là những người làm việc trong các cơ quan hành chính và nghiên cứu của Chính phủ⁴.

Một mạng lưới khác, Hiệp hội VAC, được thành lập từ kết quả của phong trào VAC, có sự tham gia của cộng đồng như một cách khác để theo đuổi phát triển bền vững độc lập với sự kiểm soát và chỉ đạo của Nhà nước. Hiệp hội được thành lập vào năm 1990 và nhanh chóng phát triển trên khắp cả nước. VAC có thể được coi là thực hành tốt nhất để giảm thiểu chất thải ở cấp hộ gia đình. Tổ chức này đã huy động để phổ biến kiến thức về thực hành nông nghiệp với ít chất thải và không sử dụng các hợp chất hóa học.

Một khía cạnh kiểm soát sinh kế của người dân gắn liền với khía cạnh phát triển bền vững, đó là vai trò của người dân với tư cách là những người tham gia vào quá trình xác định phát triển bền vững. Để có thể tham gia vào cuộc tranh luận này, một yêu cầu cơ bản là “quyền được biết” thông tin. Các nguyên tắc và công cụ của quyền được biết đã được công nhận và chính thức thông qua tại cuộc họp của UNCED ở Rio de Janeiro năm 1992. Ở Việt Nam, nguyên tắc này chưa được áp dụng rộng rãi, mới chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng đã cho thấy đó là một công cụ tạo nên áp lực dư luận đối với cộng đồng doanh nghiệp công nghiệp. Sở KH&CN Thành phố Hồ Chí Minh, với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNIDO đã tiến hành khảo sát ô nhiễm tại phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp tại Thành phố, từ đó, tổng hợp 50 ngành công nghiệp ô nhiễm được liệt vào danh sách đen. Danh sách này đã được công khai. Mặt khác, các báo cáo về hiện trạng môi trường ở Việt Nam do NEA lập và trình Quốc hội hàng năm vẫn chưa được cung cấp cho người dân, những người muốn biết thêm về tình hình môi trường của các ngành và lĩnh vực công nghiệp ở địa phương. Cho đến nay, chưa có yêu cầu pháp lý nào đảm bảo quyền của công dân được tiếp cận dữ liệu và thông tin về tình trạng môi trường tại các cơ quan môi trường của chính quyền các cấp.

Một cấp độ tổ chức khác được ứng dụng trong nhóm tác nhân xã hội thứ ba ở Việt Nam là sự tham gia của cộng đồng địa phương ở cấp cơ sở trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên vì một sinh kế bền vững. Nhóm người sử dụng nước được thành lập ở nhiều địa điểm khác nhau ở Việt Nam đã tạo điều kiện cho nông dân tham gia đầy đủ vào việc quản lý nước. Dự án Đập Thái Long tại xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa do Tổ chức “Quaker Service Việt Nam” - Một tổ chức Phi Chính phủ quốc tế có trụ sở ở Hoa Kỳ được xem là một trong những ví dụ thành công thể hiện năng lực của cộng đồng - Hợp tác xã sử dụng nước trong việc nâng cao năng lực nông dân địa phương trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương vì lợi ích của chính

⁴ Chủ tịch của VACNE là ông Lê Quý An, Nguyên Thứ trưởng Bộ KH&CN và ông Nguyễn Ngọc Sinh, Tổng Giám đốc của NEA, là Tổng thư ký của Hiệp hội.

họ, trong bối cảnh chính sách của chính phủ chuyển giao quyền sử dụng nước cho cộng đồng địa phương (*Bạch Tân Sinh, 2002*).

3. Trao đổi

Giống như ở các quốc gia khác, ở Việt Nam, khái niệm phát triển bền vững đã cung cấp “ẩn dụ tổng quát” (generative metaphor) hoặc cốt truyện (story lines) mà xung quanh đó các lợi ích kinh tế và môi trường khác nhau của ba nhóm tác nhân xã hội chính (gồm: Chính phủ, doanh nghiệp và xã hội công dân) có thể hội tụ. Như vậy, ban đầu nó được minh chứng là một khái niệm rất hữu ích để thiết lập một cách thức trao đổi và tranh luận chung về mối quan hệ tương hỗ giữa môi trường và phát triển. Về cơ bản, khái niệm này gợi ý rằng chúng ta “có thể có tất cả”, cả tăng trưởng kinh tế và môi trường trong sạch hơn (*Dryzek, 1997*). Tuy nhiên, cơ sở khái niệm về phát triển bền vững ngay từ đầu đã chưa đủ thuyết phục (*Foucault 1991*) và chưa thiết lập được cấu trúc/khung thể chế thích hợp được xem là cần thiết, và hơn nữa là nêu câu hỏi về vai trò của các thể chế hiện hành mà ngay từ đầu đã được xem là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng môi trường. Phát triển bền vững, theo cách hiểu truyền thống đã đóng vai trò là phương tiện cho một hình thức - “chủ nghĩa quản lý sinh thái” (eco-managerialism) và tạo điều kiện cho các yếu tố của hiện đại hóa sinh thái (ecological modernization) (*Hajer và Fischer, 1999*);).

Sau gần 30 năm thực hành chiến lược phát triển bền vững (1992-2020), thế giới trong đó có Việt Nam, phát triển vẫn chưa bền vững, nền kinh tế chủ yếu vẫn là kinh tế nâu, hiệu quả sản xuất thấp, lãng phí nguyên liệu đầu vào, gây ô nhiễm môi trường, phát thải khí nhà kính (*Trương Quang Học, 2020*). Đã đến lúc chúng ta cần phải xem xét lại mô hình phát triển bền vững theo cách hiểu truyền thống bằng một mô hình phát triển hợp sinh thái (thuận thiên⁵) mà ở đó trụ cột môi trường không chỉ là trụ cột chính bên cạnh trụ cột kinh tế và trụ cột xã hội mà phải trở thành nền tảng cho phát triển (*Nguyễn Danh Sơn, 2020*). Theo xu hướng đó, cách tiếp cận kinh tế, xã hội và sinh thái sẽ tạo nền tảng/môi trường trao đổi học thuật về một mô hình phát triển hợp sinh thái và thuận thiên. Một minh chứng là Nghị quyết số 120/NQ - CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng Bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu (Nghị quyết này còn được gọi là Nghị quyết “Thuận Thiên”) đã cho thấy, quan điểm phát triển theo hướng “thuận thiên” đã dần nhận được sự ủng hộ và đồng thuận rộng rãi trong xã hội và được xem là một lựa chọn phù hợp trong bối cảnh gia tăng rủi ro khó lường (*Nguyen Thanh Binh et al, 2023*).

⁵ Khái niệm phát triển "thuận thiên" được nêu tại Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ.

Bài viết đã cho thấy rằng, các tranh luận về định hướng phát triển bền vững ở cấp độ diễn thuyết và những hoạt động triển khai thực hành phát triển bền vững đã được Nhà nước và doanh nghiệp thực hiện theo các phương thức sản xuất thông thường và cách thức mà ở đó trật tự xã hội được hình thành. Nhà nước đã đối mặt với mâu thuẫn giữa việc bảo đảm các điều kiện để tiếp tục tích lũy tư bản trong nước và tính hợp pháp để bảo đảm tăng trưởng kinh tế, đồng thời, giảm thiểu các tác động môi trường đi kèm với tăng trưởng kinh tế. Kinh doanh theo phương thức hiện đại hóa sinh thái (ecological modernization) có thể giải quyết các vấn đề môi trường với việc tìm kiếm để tối đa hóa lợi nhuận. Liên minh giữa nhà nước và doanh nghiệp xác định các vấn đề sẽ được thảo luận trong các cuộc tranh luận về môi trường và phát triển, xác định trước các hướng giải quyết. Hai nhóm tác nhân xã hội này phối hợp để thay đổi thể chế cần thiết như: hoạch định chính sách, đánh giá tác động, quản lý môi trường tổng hợp, kế toán môi trường. Do đó, phát triển bền vững với tư cách là một cách tiếp cận thể chế đối phó với sự suy thoái môi trường, ngay từ đầu đã không đặt câu hỏi về các thể chế hiện có liên quan đến việc tạo ra khủng hoảng môi trường. Xã hội công dân ở Việt Nam được đại diện bởi các tầng lớp trí thức có tinh thần phản biện xã hội như nhà báo, nhà văn, nhà khoa học và các nhóm công dân đã hình thành “*văn hóa phản biện*” bản chất phát triển hiện nay ở Việt Nam. Bằng cách lên tiếng phê phán và bày tỏ sự phản đối của họ, xã hội công dân ngày càng đóng góp vào nỗ lực tìm kiếm tương lai thay thế. Sự cân bằng quyền lực giữa ba nhóm tác nhân xã hội (chính phủ, doanh nghiệp và xã hội công dân) sẽ giúp Việt Nam ứng phó với sự thay đổi nhanh chóng và bất ổn của môi trường trong khu vực, đồng thời, xem xét lại mô hình phát triển của Việt Nam trong tương lai. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế và môi trường hiện nay trong khu vực, thông điệp sau đây là phù hợp để đề cập: “Nó không thể là hoạt động kinh doanh như bình thường. Cuộc khủng hoảng đã nhấn mạnh nhu cầu về sự cần thiết phải thiết lập các thể chế minh bạch hơn, dựa trên luật lệ - các thể chế không chỉ được định đoạt bởi một câu lạc bộ của các chính phủ và giới tinh hoa, mà phải có sự tham gia của các xã hội công dân quốc gia và khu vực” (Acharya, 1999: 23).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Tân Sinh (2020). “Chuyển đổi chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh các biến động khó lường ngày càng gia tăng trong tương lai”. *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ*, số 3/2020.
2. Nguyễn Danh Sơn (2020). “Tài nguyên và môi trường - Nền tảng cho phát triển bền vững, tư duy quản lý mới và gợi ý chính sách”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia lần thứ tư*. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

3. Trương Quang Học (2020). “Phát triển hợp sinh thái: Xu thế thời đại và triển vọng của Việt Nam”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia lần thứ tư*. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
4. Townsend, P. (2018). *Mặt trái của công nghệ*. Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
5. Acharya, Amitav (1999). “Realism, institutionalism and the Asian economic crisis”. *Contemporary Southeast Asia* (Vol. 21, No. 1. April 1999), pp 1-29.
6. Bach Tan Sinh (1998). *Sustainable Development in Vietnam: Institutional Challenges for Integration Environment and Development*. Ph.D. Thesis at Aalborg University. October 1998.
7. Bach Tan Sinh (2002). “The partnership between government and NGO in managing water at commune level in Vietnam: a case study of Thai Long Dam project”. *Journal Business Strategy and the Environment*, UK. Volume 11, Issue 2, pages 119-129 March/April 2002.
8. Doberstein, B. (1998). “Environmental Impact Assessment Capacity Building in Vietnam: The Role and Influence of Development Aid Programme”. *Paper presented at the IAIA'98 Annual Conference*, Christchurch, New Zealand, April 1998.
9. Elzinga, A. and Jamison, A (1995). “Changing policy agendas in science and technology”. in: Jasanoff, S. et. al., editors. *Handbook of Science and Technology Studies*. Sage; 1995.
10. Eyerman, R. and Jamison, A (1991). *Social movements: a cognitive approach*. UK: Polity Press.; 1991.
11. Gramsci, A (1971). *Prison Notebooks*. New York: International Publishers; 1971.
12. Hiebert, M. (1992). “Green fees”. *Far Eastern Economic Review*. 1992 Aug 20.
13. Information and Resource Centre (1991). *Vietnam commentary*. Singapore. March-April, 1991.
14. Jamison, A. and Baark, E (1990). “Technological innovation and environmental concern: contending policy models in China and Vietnam”. *Discussion Paper No. 1987*. Lund, Sweden: Research Policy Studies.
15. Jamison, A; Eyerman, R, and Cramer, J (1990). *The making of the new environmental consciousness: a comparative study of the environmental movements in Sweden, Denmark and the Netherlands*. Edinburgh: University Press.
16. MOSTE/NISTPASS (1996). *Industrialisation and Modernisation Strategy and Technology Revolution*. National Politics Publishing House.
17. MPI and UNDP (1997). “An analysis of national environmental plans in Vietnam”. Hanoi: Vietnam Capacity 21 Project; 1997.
18. Nguyen Thanh Binh, Bach Tan Sinh and Le Thuy Tien (2023). “Transformational policies and strategies framework accelerating green transition - The case of agriculture in Vietnam”. *Environmental Progress & Sustainable Energy*, e14108. <https://doi.org/10.1002/ep.14108>.
19. Nguyen The Nghia (1997). “The urgent social, cultural and human issues in the course of industrialization and modernization”. *Journal of Communists*, (9/1997).

20. Nguyen Thi Hien (1998). "The role of culture in development". *Newspaper Culture*. Hanoi; 1998 Aug 19.
21. Nhat Ninh (1991). "Debate on the negative sides of modern science and technology". *People's Newspaper*. 1991 Nov 13.
22. Tran Quoc Vuong (1998). "Open Letter to the Chairman of Quang Ninh People's Committee". *Culture (Van Hoa)*. Hanoi; 1998 Aug 12.
23. Trong Tin (1997). "Vietnam needs cleaner production". *Vietnam News*. 1997 Jul 21.
24. Vietnam CPC (2001). *Annual Report of the VNCPC*. Hanoi: MOET, Hanoi University of Technology.
25. Vu Cao Dam (ed.) (1989). *Improvement of policy measures to stimulating technological innovation in the macro-economic management system*. Hanoi, Vietnam.